



THIẾT CHẾ XÃ HỘI TRUYỀN THỐNG CỦA CƯ DÂN ĐẦM PHÁ THỪA THIÊN HUẾ: ĐẶC TRƯNG VÀ VẬN DỤNG

Trần Mai Phương

Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế, 77 Nguyễn Huệ, Huế, Việt Nam

Tóm tắt. Thiết chế xã hội vùng đầm phá Thừa Thiên Huế trải qua hàng trăm năm đã đóng một vai trò quan trọng, có chức năng điều hòa và kiểm soát rất hiệu quả các tác động của con người lên vùng đầm phá thông qua hệ thống gia đình, dòng họ, làng vạ và các niềm tin, phong tục tập quán, các chuẩn mực ứng xử... Vận dụng những giá trị của thiết chế xã hội truyền thống vào quản lý đầm phá Thừa Thiên Huế là một nội dung phù hợp với định hướng quản lý lấy cộng đồng làm trọng tâm trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa. thiết chế xã hội, truyền thống, đầm phá, Thừa Thiên Huế

1. Đặt vấn đề

1.1. Từ xa xưa cho đến nay, thiết chế xã hội đóng vai trò như một hệ thống tổ chức và giám sát các hoạt động của cộng đồng cũng như các cá nhân với tư cách thành viên trong đó. Theo *từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam*, thiết chế xã hội rất rộng lớn, bao gồm các hệ thống có tổ chức (các cơ quan quyền lực, các đại diện cho cộng đồng...) và cả các hệ thống không mang những hình thức có tổ chức (niềm tin, phong tục tập quán, dư luận...) “có nhiệm vụ đáp ứng các loại nhu cầu khác nhau của cộng đồng và của các thành viên, điều chỉnh hoạt động của các bộ phận trong cộng đồng và của các thành viên, kết hợp hài hòa các bộ phận, đảm bảo sự ổn định của cộng đồng”. Thiết chế xã hội gồm có nhiều loại hình khác nhau, nhưng dưới góc nhìn Nhân học – Dân tộc học, các học giả thường có xu hướng tập trung đề cập đến gia đình, dòng họ, thân tộc, cấu trúc và các mối quan hệ xã hội truyền thống.

1.2. Thiết chế xã hội vùng đầm phá Thừa Thiên Huế (TTH) trải qua hàng trăm năm đã đóng một vai trò quan trọng, có chức năng điều hòa và kiểm soát rất hiệu quả các tác động của con người lên vùng đầm phá thông qua hệ thống gia đình, dòng họ, làng vạ và các niềm tin, phong tục tập quán, các chuẩn mực ứng xử... Cùng với những hệ thống này, Nhà nước qua các thời kỳ đã phối hợp để giám sát một cách chặt chẽ các hoạt động của con người, khai thác các

*Liên hệ: phuongtran.ant@gmail.com

nguồn lợi vùng đầm phá TTH nhằm đáp ứng cho các nhu cầu vật chất, tinh thần của xã hội và đồng thời bảo vệ tối ưu nguồn tài nguyên đó.

1.3. Hiện nay, những hoạt động trực tiếp lấn giân tiếp của con người khiến cho vùng đầm phá TTH đang phải chịu sức ép rất lớn về tài nguyên, môi trường và xã hội. Trước những thách thức đặt ra cho hệ sinh thái tự nhiên và nhân văn vùng đầm phá TTH, chúng tôi đặt ra vấn đề “*Thiết chế xã hội truyền thống của cư dân vùng đầm phá Thừa Thiên Huế: đặc trưng và vận dụng*” nhằm nhận diện về thiết chế xã hội truyền thống vùng đầm phá TTH, từ đó rút ra những đánh giá và vận dụng những tinh hoa của thiết chế xã hội vào quản lý vùng đầm phá TTH trong bối cảnh hiện nay.

2. Đặc trưng một số loại hình thiết chế xã hội truyền thống của cư dân vùng đầm phá Thừa Thiên Huế

2.1. Gia đình

Gia đình của cư dân vùng đầm phá TTH bao gồm hai đối tượng: định cư trên đất liền và cư trú thường xuyên trên mặt nước (còn gọi là cư dân thủy diện) và thường có hai đến ba thế hệ cùng chung sống. Riêng đối với cư dân thủy diện, trước đây mỗi hộ từ 8–10 nhân khẩu sống trong một chiếc thuyền dài tầm 8–12 m, rộng 1,6–2,2 m với diện tích sử dụng chỉ khoảng 6–8 m². Họ sống lênh đênh trên sông nước và lấy việc đánh bắt những con cá, con tôm, vớt rong... làm sinh kế chính.

Gia đình các cư dân vùng đầm phá TTH mang những đặc trưng truyền thống của văn hóa gia đình Việt Nam, là một thiết chế văn hóa – xã hội đặc thù, hình thành và phát triển trên cơ sở mối quan hệ hôn nhân và huyết thống cũng như quan hệ nuôi dưỡng và giáo dục. Tinh thần đó được phản ánh trong cách thức tổ chức đời sống và vai trò trách nhiệm của các thành viên trong gia đình. Hình ảnh “*cha chài, mẹ lưới, con câu*”, “*Ngày thời dựa núi, túi thời buông câu/ ngâm nga sông vịnh, nuôi nhau tháng ngày*” là một mô phỏng rất thực tế về việc chia sẻ trách nhiệm, cách thức tổ chức gia đình của cư dân đầm phá Thừa Thiên Huế.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX, xu hướng hình thành nên các gia đình hạt nhân ngày một gia tăng, *tiểu gia đình (phụ hệ)* đã thay thế cho *đại gia đình* trước kia. Đặc điểm chung có thể nhận thấy trong thiết chế gia đình ở đây là sự biến động thường xuyên về mặt dân cư, số hộ, số khẩu cũng như các chủ hộ do nhiều nguyên nhân khác nhau: đặc thù nghề nghiệp đòi hỏi phải thường xuyên di chuyển từ ngư trường này đến ngư trường khác; tập quán sản xuất truyền thống của nghề chài lưới đã ăn sâu vào lớp cư dân thủy diện; sự sáp nhập một số ghe thuyền từ nơi khác đến.

Gia đình cư dân đầm phá TTH có chức năng tái sản xuất con người, phục vụ cho nhu cầu của xã hội. Trong truyền thống, gia đình thường có đông thành viên do nhu cầu muốn có nhiều con, tâm lý và thói quen sống tập thể, muốn nương tựa vào nhau, giúp đỡ nhau vượt qua cuộc sống bấp bênh, lênh đênh trên sông nước, cũng như do ý thức coi trọng dòng họ, đặc biệt đối với lớp cư dân thủy điện.

Thiết chế gia đình vùng đầm phá TTH còn là một đơn vị kinh tế. Gia đình từ chỗ vốn là một đơn vị huyết thống đã tham gia vào hoạt động sản xuất, trở thành một tác nhân quan trọng của sự tăng trưởng sức sản xuất, tác động đến tình hình phát triển kinh tế trên toàn vùng đầm phá TTH. Về mặt nghề nghiệp, cư dân ven đầm phá TTH đều có các hoạt động kinh tế chủ yếu như: Khai thác thủy sản bằng ngư cụ di động, khai thác thủy sản bằng ngư cụ cố định, khai thác thủy sản kết hợp với sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các sinh kế bổ trợ khác.

Gia đình cư dân vùng đầm phá TTH đóng vai trò rất lớn trong giáo dục. Dựa trên mối quan hệ huyết thống của thiết chế này, các thành viên chịu sự ảnh hưởng của tình cảm máu mủ, ruột rà. Nhờ vào gia đình mà các niềm tin, chuẩn mực đạo đức, phong tục tập quán, luật lệ của cộng đồng được xã hội hóa, đến với từng cá nhân, được các cá nhân đón nhận và tuân theo. Chính gia đình, bằng sự giáo dục dựa trên liên kết tình cảm, đã tạo ra một nền tảng nhận thức và văn hóa trong từng thành viên, chi phối một cách sâu sắc đến lối sống, thái độ ứng xử, trách nhiệm của từng cá nhân khi đối diện trước cộng đồng, trước những tài sản vật thể, phi vật thể vùng đầm phá và việc giữ gìn nó cho cộng đồng và những thế hệ mai sau.

2.2. Dòng họ

Dòng họ của cư dân vùng đầm phá TTH là một tập hợp người được hình thành trên cơ sở của các gia đình hạt nhân cùng huyết thống và trong cộng đồng cư dân cư trú ven vùng đầm phá TTH. Các dòng họ được tập hợp trong những thiết chế xã hội lớn hơn: Làng định cư trên đất liền (làng ngư nghiệp, làng nông ngư) và vịnh chài (làng của các cư dân thủy cư). Trong những điều kiện khác nhau, tính chất và đặc trưng của dòng họ cũng không hoàn toàn giống nhau. Nếu các làng định cư trên đất liền ít nhiều mang trong mình tâm thức "*bán anh em xa mua láng giềng gần*" thì đối với các vịnh chài, tính gắn kết trong quan hệ dòng họ lại rất bền chặt. Ngoài quan hệ huyết thống, các hộ gia đình trong cùng dòng họ ở các vịnh vùng đầm phá TTH thường có chung quan hệ nghề nghiệp với nhau, họ cùng nhau làm một nghề, sử dụng một loại ngư cụ thống nhất trong khai thác thủy sản (nghề đăng, nghề sáo, nghề lưới, nghề câu, nghề rờ...). Với cách biểu hiện đó, dòng họ trong các vịnh chài, hoàn toàn khác với dòng họ của các làng trên bộ ở chỗ chính là một đơn vị sản xuất, đơn vị kinh tế xuyên suốt và độc lập thực sự; trong đó, các thành viên cùng một dòng họ cùng làm một nghề, ràng buộc với nhau bởi các quyền và lợi ích về kinh tế mà không chỉ đơn thuần dừng lại ở quan hệ huyết thống.

Với nghề ngư mang tính chất "*theo đuôi con cá*", việc tìm kiếm ngư trường mới có nhiều nguồn lợi để khai thác cũng diễn ra theo một cơ chế mà theo đó có thể thấy, tính cố kết về dòng

họ ở cộng đồng vạn chài thực sự sâu đậm. Ban đầu, một vài hộ gia đình di chuyển đến nơi khác, sau một khoảng thời gian thăm dò, nếu may mắn gặp được nơi có nhiều tôm cá, họ báo tin cho các hộ gia đình còn lại trong dòng họ di chuyển đến ngư trường mới và cùng nhau khai thác, tiêu thụ nguồn lợi [1, Tr. 93].

Trong tổ chức dòng họ, các thuyền thường tập hợp nhau lại thành một tổ hợp các thuyền mà thành viên chính là các gia đình trong cùng một họ. Họ liên kết với nhau trong cư trú, trong khai thác thủy sản, và trong cả các hoạt động của đời sống tinh thần. Khác với các cư dân trên đất liền, mỗi họ tộc thường có một nhà thờ họ để thờ cúng trong sinh hoạt tín ngưỡng, thì đối với các dòng họ ở vạn, tất cả các thuyền trong dòng họ được tập trung lại, có một thuyền được chọn là *thuyền tộc trưởng*, tại đó, những anh em trai theo quan hệ phụ hệ thường tổ chức thờ cúng tổ tiên chung.

Đối với các gia đình cư trú trong các nhà chồ bên bờ phá, anh em trong họ tộc cùng dựng những ngôi nhà san sát nhau trên một thửa đất hoặc một vùng đất bị ngập nông ở các bãi bồi để tiện sinh hoạt. Trong sinh hoạt nghi lễ, dù đi làm ăn xa nhưng họ không quên ngày giỗ chạp, những khi khó khăn, túng bấn không thể về quê, bà con họ hàng thường tập hợp nhau lại làm lễ cúng vọng.

Vai trò của dòng họ đã thực sự chi phối một cách thường xuyên và mạnh mẽ đến sự vận hành xã hội trong tất cả các mối liên kết ở các vạn chài. Ngay tại đây, "*vạn bị chi phối bởi dòng họ và triết lý sống ly hương bất ly tổ*" [5, Tr. 131].

"Trong cơ cấu xã hội của cư dân vạn chài, ba hình thức tập hợp người: tập hợp người theo địa vực: vũng, chòm; tập hợp người theo huyết thống: họ; và tập hợp người theo nghề nghiệp, trong cuộc sống thực tiễn đôi khi chỉ là một. Có thể nói vai trò xuyên suốt của ba hình thức tập hợp này là vai trò của dòng họ. Và cũng có thể nói, mối quan hệ về huyết thống là mối quan hệ hàng đầu và bền chặt nhất trong các mối quan hệ xã hội của cư dân vạn chài" [6, Tr. 102].

Các dòng họ của cư dân vạn chài đã có lịch sử cư trú lâu đời tại đầm phá TTH, và hầu hết đều có gốc gác từ Thanh Hóa, Nghệ An di cư vào. Có nhiều dòng họ đến cư trú cách nay vài đời, nhưng cũng có những dòng họ đến đây khoảng từ 500 năm trở về trước, như họ Phạm đã trải qua 20 đời, họ Đặng được 14 đời, họ Trần được 7 đời... Những dòng họ này đã góp phần rất lớn vào việc hình thành các làng thủy diện ven vùng đầm phá Thừa Thiên Huế [8, Tr. 88–89].

Trong khi đó, với những làng nông – ngư nghiệp định cư trên đất liền (lấy hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản trên đầm phá TTH làm sinh kế chính, các nghề nông, thủ công nghiệp, thương mại... làm nguồn sinh kế hỗ trợ, hoặc cũng có khi cơ cấu nông – ngư tương đương nhau), sự phát triển của dòng họ/ họ tộc lại không giống như các vạn chài. Họ thường tập hợp nhau trong các ngõ xóm, và mối quan hệ chi phối đến sinh kế của họ nhiều hơn cả chính là mối quan hệ giữa các thành viên trong ngõ, xóm, quan hệ láng giềng, tuân thủ theo

nguyên tắc địa vực. Đối với cộng đồng dân cư này, dòng họ chỉ phát huy vai trò của nó trong các sinh hoạt, lễ nghi truyền thống mang tính phi vật thể. Tuy nhiên, dòng họ đã ít nhiều tác động đến sự tổ chức xã hội của cộng đồng này.

2.3. Làng – Vạn

Trong cộng đồng nghề cá ở đầm phá TTH, thiết chế xã hội truyền thống ở cấp độ làng xã bao gồm vạn (vạn chài) và làng ngư nghiệp định cư. Đối với vạn chài, trước đây, ngư dân buổi đầu hầu hết đều là những người có cuộc sống lênh đênh trên sông nước, gọi là cư dân *thủy điện, thủy cư*. Họ tập hợp nhau lại theo một đơn vị tổ chức truyền thống gọi là *vạn* mà ban đầu chỉ là các xóm chài, các nhóm thuyền ngư của những người cùng dòng họ. Họ sống rất đoàn kết, hiền hòa và thân thiện nhưng lại rất tự ti, mặc cảm khi tiếp xúc với cộng đồng cư dân trên bộ. Họ cùng có chung tập quán sinh hoạt và thường cưới gả con cho nhau.

Các vạn chài có quá trình hình thành từ rất sớm trong lịch sử, khi diễn ra sự tụ cư của cư dân đầm phá TTH vào thế kỷ XIV. *“Thời nhà Mạc (thế kỷ XVI) trở về trước đã từng có xóm chài ở bãi Diêm Trường, làng chài bến Cẩm Phố, dân thủy điện bãi Bác Vọng, xóm thuyền ngư làng Thủy Bạt... Sang thế kỷ XVII–XVIII, nhiều làng thủy điện tiếp tục ra đời, mà một số làng hiện nay còn để lại dấu ấn sâu đậm như Thủy Bạt, Pha Vọng, Tăng Sà...”* [8, Tr. 89].

Cho đến thế kỷ XVII–XIX, khi Nhà nước phong kiến tập hợp cư dân thủy cư thành các vạn để tiện cho việc quản lý, các vạn chài ở trên đầm phá TTH lần lượt hình thành.

“...Các vạn đầm phá Thừa Thiên Huế lần lượt ra đời trên cơ sở tập hợp của những xóm chài, các nhóm thuyền ngư lẻ tẻ lại với nhau. Những vạn chài trên phá Hà Trung (nay cũng thuộc thủy vực đầm Cầu Hai) đến nay vẫn còn tên tuổi như Trung Miêu, Nghi Xuân, Chánh Quản, Thiện Loại, Chánh Trươi, An Thành, Tân Vinh..., và nhiều vạn khác ở phá Tam Giang như Cửa Rào, Sông Nụ, cũng có một số vạn chài hình thành muộn hơn vào đầu thế kỷ XX, qua việc tập hợp các nhóm cư dân thủy điện từ nhiều địa phương khác nhau, như trường hợp vạn Trung Hưng ở phá Hà Trung” [8, Tr. 89].

Vạn hình thành trên cơ sở cố kết của nhiều gia đình phụ quyền có họ hàng gần gũi nhau và dựa trên mối quan hệ nghề nghiệp, những người trong cùng một họ thường làm cùng một nghề và tập trung thành một vạn nghề nghiệp, như vạn sáo, vạn câu, vạn lưới mồi, vạn dạn... Đứng đầu vạn là *trưởng vạn* do dân bầu ra. Trưởng vạn điều hành mọi hoạt động của vạn, là đại diện khi làm việc với chính quyền, giao tiếp với các vạn khác hay các cộng đồng cư dân trên bộ. Trong một số ít trường hợp, nhiều vạn hợp thành một tổng (tổng Võng Nhi). Các vạn đều được đặt dưới sự quản lý của một làng trên bộ.

Trước năm 1975, các vạn tồn tại độc lập với các đơn vị xã hội tương ứng ở trên bộ (làng xã). Sau 1975, để thuận lợi cho việc quản lý hành chính, đặc biệt là quản lý về mặt hộ khẩu, chính quyền Nhà nước đã giải thể cấu trúc hành chính cũ, sáp nhập các vạn chài vào các xã

nông nghiệp ở trên đất liền. Kể từ đây, về mặt sản xuất, các vạn chài được coi như một đơn vị chuyên ngư thuộc một xã gồm nhiều đơn vị sản xuất nông nghiệp ở trên đất liền.

Dựa vào loại hình nghề nghiệp, cư dân thủy điện các vạn chài được phân thành hai nhóm: nhóm đại nghệ (gồm các ngư dân làm những nghề cố định như nghề sáo, đày, rọ giàn...) cần có nhiều vốn để đầu thầu mặt nước và sắm ngư cụ; và nhóm tiểu nghệ (gồm ngư dân làm những nghề nhỏ di động trên các ngư trường của đầm phá như câu, te, xẻo...) tuy không cần phải đầu thầu mặt nước nhưng cũng phải nộp thuế cho Nhà nước khi được khai thác trên các ngư trường.

Nghiên cứu cho thấy không chỉ có nghề sử dụng cùng một ngư cụ, một tính chất như nhau mới tập trung thành một vạn. Tại vạn Tăng Vinh (xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc), quy mô nghề nghiệp rộng lớn hơn, bao gồm nhiều ngành nghề của cư dân thủy điện. Người đứng đầu vạn chính là trưởng vạn Tăng Vinh, có trách nhiệm nắm tình hình chung trong vạn thông qua các trưởng vạn theo nghề nghiệp. Trưởng vạn Tăng Vinh chính là người thay mặt các trưởng vạn theo nghề nghiệp tham gia trong các dịp lễ hội hoặc lễ tế quy mô lớn [9].

Bên cạnh tổ chức vạn chài, trên vùng đầm phá TTH còn tồn tại làng đánh cá định cư trên đất liền. Làng đánh cá phân biệt với vạn chài không chỉ ở tên gọi (làng – vạn: những đơn vị xã hội có chức năng tương đương nhau) mà trong thiết chế xã hội truyền thống, vạn có vị trí thấp hơn làng đánh cá.

Lớp cư dân đánh cá cư trú tại các làng trên bộ được tổ chức theo đúng với kết cấu làng nông nghiệp truyền thống, có những quyền và nghĩa vụ mà dân vạn chài không thể có (được tham gia vào các đơn vị cấp cao hơn làng, được hưởng những chính sách, phúc lợi xã hội...). Trên đầm phá TTH, các làng nông nghiệp trước đây dọc các con sông dần mở rộng địa bàn khai thác xuống các đầm phá, như làng Phong Lai từ làng gốc Vu Lai (Quảng Thái, Quảng Điền), làng Bác Vọng (Quảng Phú, Quảng Điền), Bao La, Cổ Tháp... dần hình thành nên cộng đồng mới (Phong Lai, Lai Hà, Hà Lạc, Thủy Lập, Hà Đồ...) [4, Tr. 25].

Các làng nông – ngư và các vạn chài là những dạng thức tự quản cao nhất trong cộng đồng cư dân đầm phá TTH. Với những đặc điểm trên, những cộng đồng này đã tự thiết lập nên các cách thức vận hành xã hội trong nội bộ một cách hiệu quả. Nhà nước đã biết cách vận dụng và công nhận vai trò của tổ chức tự quản đó trong việc tham gia quản lý cùng Nhà nước.

3. Thiết chế xã hội truyền thống với vấn đề quản lý vùng đầm phá Thừa Thiên Huế trong lịch sử

3.1. Quản lý dựa trên quyền sở hữu

Trong thời kỳ phong kiến, các Nhà nước đã giao quyền quản lý mặt nước cho chính quyền địa phương và phân cấp xuống hàng xã trên cơ sở phân định ranh giới cụ thể. Từ đó, xã

định ra lệ lãnh trung mặt nước hoặc tổ chức đấu giá để chọn mặt nước khai thác cho từng làng. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp Nhà nước trực tiếp giao quyền quản lý mặt nước đến tận tay từng làng xã. Hàng năm, làng được phân cấp mặt nước đều phải nộp đủ số thuế cho Nhà nước thông qua một bộ phận thu thuế từ cấp làng đến xã.

Một số ít các tài liệu [7, Tr. 159] đề cập đến vấn đề sở hữu mặt nước cho thấy đầm phá TTH ngày trước không hẳn vô chủ, và các vạt đò không phải lúc nào cũng được khai thác tự do. Chủ sở hữu thủy diện trên phá TTH được phác họa như sau: Thượng nguồn phá Tam Giang: Phong Lai Hà Bạc phường (bộ phận ngư dân cùng bộ phận nông dân giáp Lai Hạ từ làng Vu Lai canh tác về phía Đông); tiếp đến là làng Bác Vọng với sự hình thành hai đơn vị hành chính mới là Hà Đò và Hà Lạc; lưu vực sông Hương và phần còn lại của phá Tam Giang là của làng Thủy Tú, một hình thức "*thủy diện thế vi điền*", được xem như một loại ruộng đặc biệt và làng được quyền thu thuế mặt nước ở khu vực này.

Việc giao quyền sở hữu mặt nước cho các cộng đồng làng xã thường được Nhà nước dựa trên công lao khai phá vùng đất của các thủy tổ khai canh. Quyền này được hợp thức hóa bằng nhiều phương thức (ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính...) và các văn bản hành chính (sắc phong), như trường hợp làng Bác Vọng hay làng Thủy Tú [4, Tr. 30]. Ngoài ra, cũng có trường hợp diễn ra theo hướng hoàn toàn chủ động từ phía các làng xã nhằm cụ thể hóa công ơn của bậc tiền bối khai canh đối với vùng đất của làng. Nhìn chung, việc gắn quyền sở hữu mặt nước đối với các vị tiền bối khai canh của làng xã chứng tỏ Nhà nước phong kiến thời bấy giờ đã rất nhạy bén khi nắm bắt được tâm lý sùng bái, ngưỡng vọng đối với vị khai canh của làng. Với ý thức mang tính tâm linh, tín ngưỡng đó, dân làng không ai muốn làm trái các quy định được làng đề ra trên thủy vực gắn bó với các vị thần.

Đối với các vạt chài, Nhà nước lập thành tổng và giao mặt nước cho các vạt trực tiếp quản lý. Cuối thời Nguyễn, huyện Hương Thủy có 5 tổng và 57 xã thôn ấp giáp mạn. Trong đó, tổng Võng Nhi có 16 thôn ấp giáp mạn và đều được xác nhận là "*ở trên mặt nước, không có đất đai*".

Cộng đồng ngư dân có nguồn gốc nông nghiệp như làng Bác Vọng, Phong Lai có cương giới khai phá được xác định rõ ràng. Những nơi nước sâu để làm nghề ngư, những nơi nước cạn, bãi bồi dùng để canh tác làm ruộng.

Cho đến thời Nguyễn, mặt nước thuộc quyền quản lý của chính quyền phủ, huyện và giao đến tận xã. Tùy từng trường hợp cụ thể mà Nhà nước cho lãnh trung hay đấu giá hàng năm. Làng Thủy Tú được quyền tổ chức đấu giá hàng năm, sau khi trúng thầu, người trúng thầu được quyền khai thác và nộp thuế cho Nhà nước [4, Tr. 38]. Trên cơ sở giao quyền quản lý và khai thác mặt nước cho các làng, Nhà nước trực tiếp ban hành biểu thuế, quy định mức thuế cụ thể đối với các đầm và các ngành nghề. Như vậy, Nhà nước trực tiếp quản lý thuế và phân

cấp mức thuế cụ thể, các làng xã quản lý mặt nước sẽ thay mặt Nhà nước tổ chức các hình thức thu thuế và nộp lại cho Nhà nước với số thuế đúng theo quy định.

3.2. Quản lý dựa trên các luật lệ bất thành văn của làng – vạ

Khi được phân cấp quản lý và khai thác mặt nước, cộng đồng các làng dựa vào các quy định, các nguyên tắc mà họ tự thiết lập nên gọi là hương ước để kiểm soát các hoạt động của dân làng trên đầm phá TTH. Với sự phân quyền mặt nước cụ thể cho các làng, Nhà nước thực sự đã nắm bắt trọn vẹn từng hoạt động của con người ở đây, thể hiện trên các lĩnh vực: hiệu quả thu thuế, các quy định khi hoạt động trên đầm phá được tuân thủ một cách nghiêm ngặt, tranh chấp giữa các làng được nắm bắt và phân xử một cách thấu tình đạt lý...

Những quy định về phân loại nghề nghiệp

Cư dân đầm phá đánh bắt thủy sản bằng nhiều ngư cụ khác nhau, tương ứng với mỗi ngư cụ khai thác mà ngư dân sử dụng là một nghề. Tùy thuộc vào hiệu quả, vốn đầu tư, giá đấu thầu, các nghề được phân loại thành 3 nhóm:

Nhóm đại nghệ: nghề nò sáo, nghề đáy. Các gia đình khá giả, thường là các gia đình trên bộ, mới thường xuyên làm nghề này vì nó đòi hỏi cần nhiều vốn đầu tư, giá trị tài sản lớn, thuế cao và sản lượng đánh bắt cũng tỉ lệ thuận với vốn đầu tư. Trong nghề sáo, cộng đồng đã đưa ra một số quy định: Ngoài những hàng sáo (trộ sáo) đã đấu thầu và được phép khai thác, ngư dân không được tự ý đặt thêm những hàng sáo mới; phải có khoảng cách xác định giữa các trộ sáo, trộ sáo mới không được chắn ngang dòng chảy làm ảnh hưởng đến thu hoạch của các trộ sáo cũ.

Nhóm trung nghệ: nghề như nghề chuôm, nghề rọ, nghề lưới dạy. Đây là những nghề đòi hỏi ít vốn và mức thuế phải trả không quá cao.

Nhóm tiểu nghệ: nghề câu, lưới, bủa cua... Những nghề này được xem là nghề “theo đuôi con cá”, không đấu thầu mà ngư dân chỉ phải nộp thuế hàng năm. Đây là nghề phổ biến của các gia đình ở các vạ chài. Đây là những nghề đánh bắt lưu động, vì thế, phải tuân thủ theo quy định chung khi khai thác giữa ngư trường. Mặc dù “điên tư, ngư chung”, nhưng nhóm nghề tiểu nghệ này không được phép xâm phạm và khai thác thủy sản trong phạm vi chắn sáo của nghề sáo.

Các vạ hình thành theo nghề nghiệp có đặc điểm và những lệ chung như: Có nơi cư trú riêng, do trường vạ điều hành, nơi cư trú của các vạ “theo đuôi con cá” có thể thay đổi, các lễ tiết từng mùa, từng năm: lễ cúng ra nghề (đầu năm), lễ cúng bãi, cúng bến, cúng đầu mùa, cúng mãn mùa, lễ vật cúng và đồ vàng tương đối giống nhau: “áo, cháo, gạo, muối”, “đầu, lòng, móng, trộ”; quan hệ hợp tác với nhau của từng ngành nghề; sự phân phối các đồ vàng mã có 3 hình thức khác nhau: đốt, thả trôi sông, treo lên cây, lên sáo, hoặc ở các miếu thờ ở giữa sông; không

gọi tên súc vật lúc đánh bắt, đánh lạc hướng ngư trường (nhất là trong nghề lưới), dấu sản lượng, nói tiếng lóng... [9, Tr. 4].

Những quy định về đấu thầu và thu thuế

– Thời gian đấu thầu mặt nước được tổ chức định kỳ vào những ngày lễ tế cúng nghề đầu năm của làng chủ quản. Sau khi diễn ra các nghi thức tế lễ, các hộ ngư dân cùng tham gia đấu thầu.

– Ngoài hình thức đấu thầu và trúng thầu theo lệ, các làng chủ quản hoặc các vạn trưởng có thể đề nghị ưu tiên cho những hộ gia đình có ý thức chấp hành và đã làm tốt nghĩa vụ nộp thuế trước đó. Họ được ưu tiên tiếp tục khai thác trên diện tích mặt nước mà mình đã sử dụng và nộp thuế trong năm tiếp theo.

– Những hộ gia đình nằm trong nhóm tiểu nghệ ở địa bàn khác đến khai thác trong phạm vi chủ quản hoặc phạm vi trúng thầu của vạn khác phải nộp thuế theo thời gian và sản lượng đánh bắt hàng ngày mà gia đình khai thác được.

Ở xã Vinh Hà (Phú Vang) thuộc đầm Hà Trung, hàng năm, vào thượng tuần tháng 3 Âm lịch, tình gọi thầu và giao cho xã chủ trì việc đấu thầu. *“Người thầu phải nộp quy 30 %. Khi trúng thầu, đương sự phải nộp 30 % cho tỉnh và 70 % còn lại nộp cho địa phương. Người trúng thầu cho các vạn đấu thầu lại trên cơ sở tính toán có lãi. Các vạn cho các hộ tư nhân thầu lại, trên cơ sở thủy vực – ngư trường – đã được phân loại, định giá thuế hàng năm”* [9, Tr. 1].

Thông thường, các chủ trúng thầu chỉ nắm bắt ngư dân qua các vạn. Đối với ngư dân trong vạn, các chủ thầu là người nắm quyền lực trong việc thu thuế và quản lý mặt nước. Câu nói *“Nhất tỉnh trưởng Thừa Thiên/ Nhì quan viên đầm Dã”* trong dân gian đã cho thấy quyền lực mạnh mẽ đó.

Những quy định về khai thác nguồn lợi tự nhiên và bảo vệ cảnh quan môi trường

Hương ước các làng ven đầm phá còn quy định về việc khai thác các nguồn lợi tự nhiên. Ngày trước, loại hình lưới quét luôn bị cấm trong hoạt động đánh bắt. Ở Phong Lai, làng tuyệt đối cấm hình thức câu vệt (dùng vệt làm mồi câu cá lóc mẹ khi làm tổ). Ngoài ra, các hương ước còn quy định về việc bảo vệ cảnh quan môi trường. Bờ đê trước đình làng Phong Lai vừa là *“minh đường”* (mang giá trị tâm linh), vừa *“ngăn dòng nước xiết”* (thực tế cuộc sống), nên ai làm sạt lở đều bị phạt 3 quan. Nếu như ai xâm phạm, chặt bỏ cây cối thì bị phạt 15 quan. Trâu bò dẫm đạp làm gãy đổ thì người chủ bị phạt 10 quan. Vùng rú cát sau làng được xem là nơi *“triệu chân cát tường và cũng là nơi hình thặng, phong thủy hữu tình, núi sông chung đức, thật đáng ca ngợi là cội nguồn của núi phước suối trong”*, do vậy được bảo vệ rất nghiêm ngặt với nhiều điều khoản phạt vạ khắt khe [7, Tr. 130].

4. Vận dụng những giá trị của thiết chế xã hội truyền thống trong quản lý vùng đầm phá Thừa Thiên Huế giai đoạn hiện nay

Hiện nay, thiết chế xã hội truyền thống của cư dân đầm phá TTH đã có nhiều biến đổi, mô hình tự quản tại địa phương đã không còn giữ nguyên như cũ. Tự quản trong cộng đồng vốn phát huy vai trò tích cực và có nhiều ưu thế trong quá khứ nay đã được thay bằng trực quản lý tập trung của Nhà nước dù ngày càng kiên toàn nhưng vẫn còn bất cập. Bên cạnh đó lại dần hình thành nên một trọng tâm quản lý mới: dựa vào dân, lấy cộng đồng làm định hướng, nhưng điều này lại chưa được thể hiện một cách rõ nét trong hệ thống pháp lệnh của Nhà nước và các hoạt động triển khai cụ thể. Vận dụng và khai thác những giá trị tích cực của thiết chế xã hội truyền thống trong quản lý đầm phá TTH chính là một định hướng phù hợp với bối cảnh của vùng hiện nay.

4.1. Coi trọng nhân tố gia đình, dòng tộc

Coi trọng nhân tố gia đình, dòng tộc chính là sự huy động sức mạnh, trí tuệ tập thể, phát huy vai trò của thiết chế gia đình, dòng họ, đặc biệt là ý thức tự quản, để quản lý đầm phá TTH theo hướng dựa vào cộng đồng, lấy cộng đồng làm định hướng. Gia đình, một đơn vị sản xuất, được đánh giá là tâm điểm của việc tổ chức xã hội, là một đơn vị kinh tế tự chủ của kinh tế nông thôn, có chức năng xã hội hóa. Tại các làng, các dạng tổ chức địa phương nảy sinh từ việc phụ thuộc lẫn nhau của các gia đình trong cùng một điều kiện sinh thái và yêu cầu cần hợp tác để hoạt động kinh tế diễn ra có hiệu quả. Bên cạnh gia đình, dòng tộc là khía cạnh quan trọng quyết định đến các tổ chức hội, nhóm kinh tế, xã hội. Một số khía cạnh cần lưu ý: đề cao vai trò giáo dục của gia đình, dòng họ (cha mẹ, trưởng họ) đối với con cái trong sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên đầm phá; tạo điều kiện, thiết lập các cơ sở cho gia đình, dòng họ tham gia tích cực vào hệ thống quản lý đầm phá theo hướng dựa vào cộng đồng; nhấn mạnh quyền lợi và trách nhiệm của gia đình, dòng họ đối với các hoạt động trên đầm phá Thừa Thiên Huế.

4.2. Kết hợp giữa quản lý Nhà nước và tự quản cộng đồng

Xuyên suốt lịch sử quản lý ở nước ta nói chung cũng như ở vùng đầm phá TTH, có thể nhận thấy sự tồn tại của hai hình thức: tự quản và quản lý Nhà nước, phi quan phương và quan phương, hương chức và công chức, *“hai bộ phận quản lý trên kết hợp với nhau cùng tác động vào làng quê, mà vị thế của “hương chức” lại cao hơn “công chức”*. Chấp nhận *“hương chức” là chấp nhận một kiểu quản lý phi quan phương ở cấp hành chính xã thôn. Đây là kết cấu nhị nguyên, kết hợp giữa quyền lực tự trị làng quê và chính quyền Nhà nước*” [3, Tr. 60–61].

Trong bối cảnh hiện nay, các liên kết giữa Nhà nước và xã hội ngày càng đa dạng, thể hiện cụ thể ở sự tương tác giữa thôn, làng và các cấp hành chính cơ sở, giữa các tổ chức hội, nhóm kinh tế, xã hội và hệ thống chính quyền... Xác định rõ hiệu quả của sự kết hợp hai

kiểu hình quản lý trong lịch sử, và đồng thời vận dụng tinh thần đó để xây dựng một mô hình quản lý mới phù hợp với bối cảnh vùng đầm phá TTH là một thực tế cần thiết.

4.3. Công nhận và phân quyền trở lại cho cộng đồng

Ở các vịnh chài, một kiểu hình làng xã đặc biệt trên vùng sông nước đầm phá TTH, tính tự quản được bộc lộ một cách mạnh mẽ (thông qua các đơn vị tự quản và hoạt động của nó). Cho đến ngày nay, tuy tổ chức của các vịnh chài gần như đã mất đi khi ngư dân lên định cư trên đất liền, thì trong các làng nông – ngư, nơi cộng đồng này cư trú, thiết chế làng vẫn mang trong nó đặc trưng tự quản vốn có, mà hơn cả vẫn chính là tâm thức *phép vua thua lệ làng/ vua thì xa, bản nha thì gần* còn tồn tại trong từng cá nhân làm nên cộng đồng đó. Ở một góc độ đáng khích lệ, đó chính là cơ sở truyền thống mạnh và xuyên suốt để chúng ta hướng đến mô hình phát triển lấy cộng đồng làm định hướng hiện nay. “*Hợp nhất vịnh chài vào cấu trúc quản lý nghề cá có thể là đường lối thực tế gọi mở giải quyết những vấn đề chủ yếu của quản lý nghề cá ven bờ ở Việt Nam*” [2, Tr. 53].

4.4. Nhân rộng các tổ chức hội đoàn nghề cá ở Thừa Thiên Huế

Việc nhân rộng các tổ chức hội đoàn nghề cá quy mô nhỏ trong cộng đồng cư dân đầm phá một cách có chủ đích và hệ thống là một biện pháp nhằm nối liền chuỗi quản lý từ Nhà nước đến ngư dân, thông qua hạt nhân quản lý ở cơ sở, chi hội nghề cá, để đạt đến hiệu quả tối đa của cơ chế đồng quản lý.

Ngoài ra, cần đẩy mạnh hoạt động của các nhóm tự quản dựa trên hình thức các hiệp hội của người dân, từ đó các nhóm hộ gia đình sinh sống liền kề nhau cần phối hợp cùng nhau trong việc quản lý các hoạt động ở từng thủy vực. Các tổ chức quần chúng cần chủ động hỗ trợ cho các nhóm tự quản này. Thành phần của tổ chức ngư dân, chi hội nghề cá, cũng là một nhân tố góp phần thúc đẩy hoạt động của tổ chức này. Đặc biệt, cần thiết phải xây dựng một ban lãnh đạo chi hội nghề cá có thực lực và trách nhiệm.

4.5. Soạn thảo hương ước bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản

Chính quyền cần quan tâm khôi phục, soạn thảo hệ thống hương ước, các tục lệ bất thành văn của cộng đồng ngư dân ven đầm phá, kết hợp với việc xây dựng quy chế dân chủ cấp cơ sở tại các tổ chức xã hội – nghề nghiệp.

Thiết chế xã hội làng – vịnh quản lý đầm phá TTH thông qua hương ước, các tục lệ bất thành văn và hệ thống niềm tin, dư luận. Trong phát triển mô hình quản lý dựa vào cộng đồng cho nghề cá quy mô nhỏ ở tỉnh TTH, chi hội nghề cá Quảng Thái đã tự xây dựng các quy tắc để chi tiết hóa các quy định của Nhà nước và đã được thông qua tại Hội nghị toàn thể Hội viên Chi hội nghề cá Quảng Thái. Đây chính là một “hương ước”, quy chế tự quản về chuyên ngành, nghề nghiệp trong xây dựng và phát triển quy chế dân chủ cơ sở nên nhân rộng ở các Chi hội

nghe cá địa phương, nhằm phát huy tính tự nguyện, đề cao sự tôn trọng của ngư dân đối với nguồn lợi thủy sản, trước hết là tại thủy vực mình khai thác, và sau đó là nâng cao ý thức bảo vệ nguồn lợi trên toàn vùng đầm phá.

Soạn thảo hương ước về bảo vệ môi trường vùng đầm phá nhằm tăng cường ý thức của cộng đồng trong các hoạt động chung, hướng đến sự quản lý một cách chặt chẽ môi trường, nguồn lợi thủy sản, mà cụ thể hơn là kiểm soát hoạt động của cộng đồng trên đầm phá Thừa Thiên Huế.

4.6. Chuyển đổi năng lực tự quản của làng xã truyền thống

Đó là quá trình chuyển đổi theo một mô hình kiểu mới phù hợp với bối cảnh hiện nay, mô hình tự quản tham gia, tồn tại song song các thiết chế của làng xã truyền thống và hệ thống quản lý quan phương. Mô hình này thể hiện rõ cách thức trong đó các bộ phận của cộng đồng địa phương được đại diện, và thông qua đó hành động của chính quyền địa phương và cá nhân của cộng đồng được quy định bởi các dạng thức dân chủ và hệ thống trách nhiệm theo chiều ngang đã được thống nhất.

5. Kết luận

Điểm lại các thiết chế xã hội trên vùng đầm phá Thừa Thiên Huế, chúng ta có thể nhận thấy rằng, mô thức quản lý Nhà nước – làng luôn luôn là một cặp song hành. Trong lịch sử, tùy vào từng thời kỳ mà các Nhà nước đã vận dụng mô thức quản lý này theo những mức độ và biểu hiện khác nhau, trong đó có khi vai trò các làng xã thực sự được nhắc đến như một đơn vị “đồng quản lý”, tham gia một cách tích cực cùng với Nhà nước trong chuỗi quản lý của Nhà nước. Vận dụng kết cấu làng trong quản lý nông thôn (vai trò của trưởng thôn, tính cộng mệnh, cộng cảm, tinh thần trách nhiệm của các thành viên, các mối quan hệ gia đình, dòng họ, láng giềng...) theo hướng kết hợp song song với tổ chức chính quyền, thành lập các tổ chức tự quản mới (bên cạnh làng xã), đưa luật nước vào lệ làng là một cách hướng đến quản lý lấy cộng đồng làm trọng tâm.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Đình Bình (2001), *Đời sống kinh tế – xã hội cư dân đầm phá Bắc Tam Giang TTH*, Luận văn Thạc sĩ Khoa học, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, Huế.
2. Nguyễn Quang Vinh Bình (2008), *Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý dựa vào cộng đồng cho nghề cá quy mô nhỏ tỉnh TTH*, Luận án Tiến sĩ Kỹ thuật, trường Đại học Nha Trang, Nha Trang.
3. Phan Đại Doãn (2004), *Mấy vấn đề về vấn đề làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

4. Trần Đình Hằng (2008), “Làng xã truyền thống với việc quản lý mặt nước vùng đầm phá Tam Giang, sông Hương”, *Thông tin Khoa học (tháng 3), Phân viện nghiên cứu văn hóa nghệ thuật Huế*, Tr. 23 –44.
5. Bùi Thị Tân, Nguyễn Xuân Hồng (2003), “Nuôi trồng thủy sản ở đầm phá TTH dưới góc độ kinh tế – xã hội và môi trường”, in trong *Hiểu biết để phát triển bền vững*, kết quả dự án “Chương trình bảo tồn và nâng cao giá trị đầm phá TTH”, Đại học Khoa học Huế, Sở KH-CN, Sở Thủy Sản, Đại học Lille I, Ceremher, 1997 – 2003, Tr. 129–140.
6. Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
7. Nguyễn Hữu Thông (Cb) (2007), *Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ (Dẫn liệu từ làng xã ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, TTH)*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
8. Nguyễn Quang Trung Tiến (2005), “Quá trình tự cư khai thác mặt nước của cư dân đầm phá Hóa Châu – TTH”, in trong sách *Cố đô Huế – Xưa và Nay*, NXB Thuận Hóa, Huế, 2005, Tr. 83–91.
9. Trần Văn Tuấn (1997), “Tìm hiểu luật lệ bất thành văn của ngư dân vùng đầm phá phía Nam tỉnh TTH”, *Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1 (1995–1997), Dự án nghiên cứu quản lý nguồn lợi sinh học đầm phá TG–CH*, Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Khoa học Huế, sở Thủy sản TTH, IDRC (Canada) tài trợ.

TRADITIONAL SOCIAL INSTITUTIONS OF LAGOON RESIDENTS IN THUA THIEN HUE: CHARACTERISTICS AND APPLICATION

Tran Mai Phuong

HU – University of Sciences, 77 Nguyen Hue St., Hue, Vietnam

Abstract. The social institutions of lagoons in Thua Thien Hue over hundreds of years have played an important role in regulating and controlling human impacts on the lagoons through the family system, ancestry, villages and beliefs, customs and behavioural standards, etc. Applying the values of traditional social institutions to the management of lagoons in Thua Thien Hue is an appropriate issue that is in line with the community-based management trends at present.

Keywords. social institutions, traditional, lagoon, Thua Thien Hue